

Số: /QĐ-UBND

Lộc Hà, ngày tháng 5 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đồ án và ban hành Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Thạch Châu, giai đoạn 2021 - 2030 (tỷ lệ 1/5000)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng; số 04//2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hà Tĩnh: Số 19/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 ban hành Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng và cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; số 05/2020/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019; số 978/QĐ-UBND ngày 25/3/2020 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lộc Hà đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050; số 601/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Hà;*

*Căn cứ Quyết định số 10875/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND huyện Lộc Hà về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ, dự toán kinh phí lập Quy hoạch chung xây dựng xã Thạch Châu, giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Văn bản số 154/UBND-KTHT ngày 26/01/2021 của UBND huyện về việc đồng ý chủ trương điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22/8/2023 của HĐND xã Thạch Châu về việc thông qua Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Thạch Châu, giai đoạn 2021 - 2030.*

*Theo đề nghị của UBND xã Thạch Châu tại Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 19/5/2023; của Hội đồng thẩm định tại Báo cáo kết quả thẩm định số 12/BC-HĐTD ngày 22/5/2023 và bản tổng hợp ý kiến của các Ủy viên UBND huyện.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Thạch Châu, giai đoạn 2021 - 2030 với các nội dung sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Thạch Châu, giai đoạn 2021 - 2030 (tỷ lệ 1/5000).

2. Chủ đầu tư: UBND xã Thạch Châu.

3. Nhà thầu lập quy hoạch: Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Xuân Hà.

4. Vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới quy hoạch

- Tổng diện tích đất tự nhiên: 744,34ha.

- Phạm vi ranh giới xã:

+ Phía Bắc giáp: Thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà;

+ Phía Nam giáp: Xã Mai Phụ và xã Thạch Mỹ, huyện Lộc Hà;

+ Phía Tây giáp: Xã Thạch Mỹ, huyện Lộc Hà;

+ Phía Đông giáp: Xã Mai Phụ, huyện Lộc Hà và xã Đỉnh Bàn, huyện Thạch Hà.

5. Mục tiêu, nhiệm vụ quy hoạch

5.1. Mục tiêu

- Cụ thể hóa quy hoạch vùng huyện Lộc Hà.

- Xây dựng xã Thạch Châu có kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kinh tế và xã hội bền vững theo hướng hiện đại hóa trên tất cả các lĩnh vực.

- Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, xây dựng đời sống văn hóa mới, tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

- Tăng cường công tác quản lý xây dựng, quản lý đất đai để đảm bảo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.

- Làm cơ sở pháp lý cho công tác chuẩn bị đầu tư và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Đề ra các bước đi, các dự án ưu tiên và giải pháp thực hiện quy hoạch đảm bảo tính khả thi của phương án theo đúng lộ trình đặt ra.

- Làm cơ sở cho việc thực hiện các nội dung quy hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn năm 2021 - 2030.

- Phấn đấu đến năm 2023 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

5.2. Nhiệm vụ

- Triển khai thực hiện việc rà soát đánh giá thực trạng hệ thống cơ sở hạ tầng

kỹ thuật, hạ tầng xã hội của xã, so sánh những gì đã đạt được so với các định hướng quy hoạch nông thôn mới giai đoạn trước để làm cơ sở xác định các vấn đề cần thiết để xây dựng và phát triển xã trong giai đoạn tới.

- Nghiên cứu tổng thể, xác định các mặt hạn chế và các thế mạnh về mọi mặt của địa phương, qua đó định hướng phát triển phù hợp, đầu tư có hệ thống, đồng bộ, đảm bảo phát triển được các thế mạnh của xã cũng như hạn chế các mặt tiêu cực trong đầu tư xây dựng và quản lý đầu tư xây dựng, quy hoạch trong giai đoạn tiếp theo.

- Xác định nhiệm vụ, nội dung Quy hoạch chỉnh trang khu trung tâm xã: Nghiên cứu, quy hoạch phát triển hệ thống các điểm dân cư (Quy hoạch, xây dựng mới và chỉnh trang khu dân cư đã có) đáp ứng nhu cầu của người dân để hình thành các điểm dân cư tập trung theo hướng văn minh tiến bộ.

- Đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong các ngành kinh tế của xã làm cơ sở xây dựng phương án quy hoạch sản xuất (sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, tài nguyên môi trường,...) nhằm tạo ra sự chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng bền vững, nâng cao thu nhập kinh tế cho các hộ gia đình.

- Nghiên cứu xây dựng giá trị văn hóa truyền thống, bảo tồn bản sắc văn hóa làng, xã.

## 6. Quy mô dân số, lao động, đất đai

*Bảng dự báo quy mô dân số, lao động toàn xã*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng năm 2022	Dự báo đến năm 2030
<b>I</b>	<b>Tổng dân số toàn xã</b>	<b>Khẩu</b>		
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	0.7	0.7
2	Lao động trong độ tuổi	Người	3639	3863
3	Tỷ lệ % so với dân số	%	59.50	59.50
<b>II</b>	<b>Cơ cấu lao động theo ngành nghề</b>			
1	LĐ nông lâm nghiệp	Người	2180	1150
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	%	60.00	29.77
2	LĐ tiểu thủ công nghiệp, DVTM	Người	1459	2713
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	%	40	70.23
<b>III</b>	<b>Tổng số hộ toàn xã</b>	<b>Hộ</b>	1840	1968

*Bảng dự báo quy mô đất đai toàn xã đến năm 2030*

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2022	QH SDD giai đoạn 2025-2030
-----	----------	---------------------	----------------------------

		<b>Ký hiệu</b>	<b>D.tích (ha)</b>	<b>Cơ cấu %</b>	<b>D.tích (ha)</b>	<b>Cơ cấu %</b>
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b>		<b>744,34</b>	<b>100,00</b>	<b>744,34</b>	<b>100,00</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	505,07	67,85	435,66	58,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	237,15	31,86	307,11	41,26
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,12	0,28	1,57	0,21

## 7. Định hướng phát triển không gian

7.1. Định hướng khu trung tâm: Thuộc 3 thôn là thôn Thanh Tân, Quang Phú và Hồng Lạc (*bám theo trục QL281*).

7.2. Quy hoạch các công trình hành chính sự nghiệp, trụ sở cơ quan

a) Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã: Giữ nguyên tại vị trí hiện trạng.

b) Trụ sở Công an xã, Ban Chỉ huy quân sự xã:

- Công an xã: Quy hoạch mới tại vùng Đồng Nát, thôn Hồng Lạc; Diện tích 0,2ha.

- Ban chỉ huy quân sự xã: Quy hoạch mới tại vùng Đồng Nát, thôn Hồng Lạc; Diện tích 0,2ha.

7.3. Quy hoạch đất ở dân cư, thôn xóm

*Bảng thống kê quy hoạch đất ở*

STT	Loại đất	Mã		Diện tích (ha)
		HT	QH	
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>			
<b>II.1</b>	<b>Đất ở</b>			<b>41,040</b>
1	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng Đồng Lỵ Ba dưới, thôn Minh Quý	LUC	ONT	1,810
2	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng Đồng Lỵ Ba trên, thôn Minh Quý	LUK	ONT	0,420
3	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng Đồng Cửa Đàng, thôn Minh Quý	LUK	ONT	1,370
4	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng Đồng Chợ Ô, thôn Bằng Châu	LUK	ONT	0,740
5	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng Đồng Dăm Cao, thôn Bằng Châu	LUK	ONT	0,290
6	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng Đồng Sang, thôn Hồng Lạc; lấy từ đất LUK	LUK	ONT	1,410

STT	Loại đất	Mã		Diện tích (ha)
		HT	QH	
7	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng Đồng Sang, thôn Hồng Lạc	LUK	ONT	0,400
8	Quy hoạch đất ở kết hợp TMDV vùng Đồng Sang, thôn Đức Châu	LUK	ONT, TMD	2,200
9	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng Đồng Sang, thôn Hồng Lạc	LUK	ONT	0,980
10	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng Đồng Con, thôn Đức Châu	LUK	ONT	0,330
11	Quy hoạch đất ở kết hợp TMDV vùng Đồng Buông, Đồng Quan, thôn Thanh Tân	LUK	ONT, TMD	1,780
12	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng Đồng Mỹ, thôn Đức Châu; lấy từ đất LUK	LUK	ONT	2,080
13	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng Nương Nhãn, thôn Quang Phú	LUK	ONT	1,120
14	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng Đồng Bông, thôn Thanh Tân	LUK	ONT	0,830
15	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng Cồn Chêch, thôn Lâm Châu	LUK	ONT	0,470
16	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng Đồng Cựa Đào, thôn Lâm Châu	LUK	ONT	0,720
17	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng phía Bắc sân thể thao thôn Lâm Châu	LUK; NTS	ONT	1,690
18	Quy hoạch khu dân cư nông thôn mới theo hướng đô thị tại vùng Đồng Trầm, thôn Hồng Lạc	LUK	ONT	4,550
19	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng Đồng Cừ Lam Cộ, thôn Minh Quý	LUK	ONT	2,390
20	Quy hoạch đất ở kết hợp TMDV tại vùng Đồng Cộ, thôn An Lộc	LUK	ONT, TMD	9,790
21	Quy hoạch đất ở kết hợp TMDV vùng Đồng Trầm, thôn Hồng Lạc	LUK	ONT, TMD	4,390
22	Quy hoạch đất ở tại nông thôn vùng Cừ Tịnh, thôn An Lộc	LUK	ONT	1,280

#### 7.4. Quy hoạch công trình giáo dục

a) Trường THPT Mai Thúc Loan: Diện tích khuôn viên đã đạt tiêu chuẩn; bố trí quy hoạch khuôn viên phù hợp, xây dựng mới, cải tạo các hạng mục công trình đảm bảo nhu cầu dạy, học.

b) Trường THCS Mỹ Châu: Diện tích khuôn viên đã đạt tiêu chuẩn; bố trí quy hoạch khuôn viên phù hợp, xây dựng mới, cải tạo các hạng mục công trình đảm bảo nhu cầu dạy, học.

c) Trường TH Thạch Châu: Diện tích khuôn viên đã đạt tiêu chuẩn; bố trí quy hoạch khuôn viên phù hợp, xây dựng mới, cải tạo các hạng mục công trình đảm bảo nhu cầu dạy, học. Tăng diện tích sàn xây dựng, định hướng xây thêm tầng trên nhà hiện trạng.

d) Trường MN Thạch Châu: Diện tích khuôn viên đã đạt tiêu chuẩn; điều chỉnh quy hoạch khuôn viên phù hợp, bổ trí thêm các hạng mục công trình.

#### 7.5. Quy hoạch công trình y tế

- Trạm y tế xã: Diện tích khuôn viên đã đạt chuẩn. Chính trang khuôn viên, nâng cấp các công trình đảm bảo xây dựng cơ sở y tế “xanh - sạch - đẹp”.

- Định hướng quy hoạch đất y tế dự phòng tại vị trí phía Đông Bệnh viện Đa khoa huyện Lộc Hà; lấy từ đất LUK với diện tích khoảng 0,72ha.

#### 7.6. Quy hoạch công trình văn hóa - thể dục, thể thao

a) Nhà văn hóa xã: Giữ nguyên hiện trạng nhà văn hóa xã, mua sắm trang thiết bị và duy tu bảo dưỡng hàng năm.

b) Nhà văn hóa thôn:

#### *Tổng hợp quy hoạch nhà văn hóa*

STT	Tên công trình	Phương án quy hoạch
<b>I</b>	<b>Nhà văn hóa xã</b>	Giữ nguyên
<b>II</b>	<b>Nhà văn hóa thôn</b>	
1	Bằng Châu	Định hướng sử dụng chung nhà văn hóa thôn Tiến Châu
2	Tiến Châu	
3	Đức Châu	QH nhà văn hóa thôn Hồng Lạc với diện tích 0,2ha; dùng cho cả thôn Đức Châu
4	Hồng Lạc	
5	Minh Quý	Giữ nguyên
6	Thanh Tân	Giữ nguyên
7	Kim Ngọc	Giữ nguyên
8	Quang Phú	Giữ nguyên
9	An Lộc	Giữ nguyên
10	Châu Hạ	Giữ nguyên
11	Lâm Châu	Giữ nguyên

c) Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ: Giữ nguyên hiện trạng vị trí cũ tại thôn Hồng Lạc, tiếp tục duy tu bảo dưỡng hàng năm, định kỳ dọn dẹp vệ sinh.

d) Đất Di tích lịch sử - văn hóa: Các di tích đã được xếp hạng sẽ tiến hành cải tạo, tu bổ một số hạng mục trong khuôn viên.

e) Sân thể thao xã, thôn:

*Bảng thống kê quy hoạch sân thể thao xã, thôn*

STT	Tên công trình	Phương án quy hoạch	Đối với các sân thể thao quy hoạch mới		
			Vị trí	Diện tích (ha)	Lấy từ đất
<b>I</b>	<b>Sân thể thao xã</b>	Giữ nguyên			
<b>II</b>	<b>Sân thể thao thôn</b>				
1	Bằng Châu	Giữ nguyên			
2	Tiến Châu	Quy hoạch mới	Đồng Lều	0,37	LUK
3	Đức Châu	Giữ nguyên			
4	Hồng Lạc	Dùng sân TT xã			
5	Minh Quý	Giữ nguyên			
6	Thanh Tân	Giữ nguyên			
7	Kim Ngọc	Giữ nguyên			
8	Quang Phú	Dùng sân TT xã			
9	An Lộc	Dùng chung sân TT			
10	Châu Hạ				
11	Lâm Châu	Giữ nguyên			

f) Khu vui chơi giải trí công cộng, khuôn viên cây xanh công cộng

Quy hoạch 16 điểm vui chơi giải trí công cộng, khuôn viên cây xanh công cộng trên tất cả các thôn với diện tích khoảng 2,624ha; nhằm đảm bảo tỷ lệ  $\geq 4m^2$ /người theo tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu (đạt  $4,07m^2$ /người), bao gồm:

*Bảng thống kê QH đất Khu vui chơi giải trí, khuôn viên cây xanh công cộng*

STT	Loại đất	Mã		Diện tích (ha)
		HT	QH	
<b>II.2.6.2</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>			<b>2,624</b>
1	Quy hoạch đất cây xanh công viên, khu vui chơi giải trí công cộng phía Nam nhà văn hóa thôn Minh Quý	LUK	DKV	0,070

STT	Loại đất	Mã		Diện tích (ha)
		HT	QH	
2	Quy hoạch đất cây xanh công viên, khu vui chơi giải trí công cộng tại vùng Đồng Đội Đập, thôn Minh Quý	LUK	DKV	0,110
3	Quy hoạch đất cây xanh công viên, khu vui chơi giải trí công cộng tại vùng Đồng Cửa Đàng, thôn Minh Quý	LUK	DKV	0,130
4	Quy hoạch đất cây xanh công viên, khu vui chơi giải trí công cộng tại vùng Đồng Dăm Cao, thôn Bằng Châu	LUK	DKV	0,094
5	Quy hoạch đất cây xanh công viên, khu vui chơi giải trí công cộng tại vùng Đồng Lều, thôn Tiến Châu	LUK	DKV	0,380
6	Quy hoạch đất cây xanh công viên, khu vui chơi giải trí công cộng tại vùng Đồng Cồn Chùa, thôn Tiến Châu	LUK	DKV	0,240
7	Quy hoạch đất cây xanh công viên, khu vui chơi giải trí công cộng tại vùng Đồng Sang, thôn Đức Châu	LUK	DKV	0,180
8	Quy hoạch đất cây xanh công viên, khu vui chơi giải trí công cộng tại vùng Đồng Nát, thôn Hồng Lạc	LUK	DKV	0,180
9	Quy hoạch đất cây xanh công viên, khu vui chơi giải trí công cộng tại vùng Đồng Sang, thôn Hồng Lạc	LUK	DKV	0,240
10	Quy hoạch đất cây xanh công viên, khu vui chơi giải trí công cộng tại vùng Đồng Con, thôn Đức Châu	LUK	DKV	0,030
11	Quy hoạch đất cây xanh công viên, khu vui chơi giải trí công cộng tại vùng Đồng Mỹ, thôn Đức Châu	LUK	DKV	0,190
12	Quy hoạch đất cây xanh công viên, khu vui chơi giải trí công cộng tại vùng Đồng Đội Cộ, thôn Quang Phú	LUK	DKV	0,030
13	Quy hoạch đất cây xanh công viên, khu vui chơi giải trí công cộng tại vùng Đồng Bông, thôn Thanh Tân	LUK	DKV	0,220



STT	Loại đất	Mã		Diện tích (ha)
		HT	QH	
14	Quy hoạch đất cây xanh công viên, khu vui chơi giải trí công cộng tại vùng Đồng Ly Thanh, thôn Lâm Châu	LUK	DKV	0,210
15	Quy hoạch đất cây xanh công viên, khu vui chơi giải trí công cộng tại vùng Đồng Các, thôn Minh Quý	LUK	DKV	0,250
16	Quy hoạch đất cây xanh công viên, khu vui chơi giải trí công cộng tại vùng Đồng Cửu Tịnh, thôn An Lộc	LUK	DKV	0,070

7.7. Quy hoạch công trình tôn giáo, tín ngưỡng: Không quy hoạch đất công trình tôn giáo, tín ngưỡng, các công trình tôn giáo tín ngưỡng hiện trạng sẽ được cải tạo, duy tu thường xuyên theo nhu cầu của dòng họ và các giáo họ hiện có trên địa bàn.

7.8. Quy hoạch công trình bưu điện, trạm BTS, đài truyền thanh

- Bưu điện, trạm BTS: Giữ nguyên hiện trạng các công trình bưu điện, trạm BTS, đài truyền thanh trên địa bàn xã.

- Đài truyền thanh: Đầu tư thay mới hệ thống đài truyền thanh không dây chuyển sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông (truyền thanh thông minh).

- Đài truyền thanh: Đầu tư mới hệ thống loa phát thanh nhằm tăng công suất hoạt động và hiệu quả, đảm bảo việc phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước cũng như nhiệm vụ chính trị, kế hoạch sản xuất của xã đến tận người dân được thuận tiện và nhanh chóng, tiến tới đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

7.9. Quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Không định hướng quy hoạch Quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã.

7.10. Quy hoạch khu thương mại, dịch vụ

*Bảng thống kê quy hoạch đất thương mại dịch vụ*

STT	Loại đất	Mã		Diện tích (ha)
		HT	QH	
<b>II.2.5.1</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>	TMD		<b>7,370</b>
1	Quy hoạch đất Thương mại dịch vụ tại vùng Đồng Bản, đối diện cây xăng thị trấn	LUK	TMD	1,980
2	Quy hoạch đất Thương mại dịch vụ tại vùng Đồng Bản, thôn An Lộc	BCS, LUK	TMD	5,390

## 7.11. Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh cạnh nhà thờ họ Lê Phúc, thôn Lâm Châu; lấy từ đất LUK với diện tích 0,46ha.

## 7.12. Quy hoạch khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp

*Bảng thống kê quy hoạch đất sản xuất nông nghiệp*

STT	Loại đất	Mã		Diện tích (ha)
		HT	QH	
<b>I.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>			
<b>I.1.1</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>			<b>79,250</b>
1	Quy hoạch vùng nguyên liệu tập trung sản xuất sản phẩm chủ lực (sản phẩm chủ lực: Lạc) tại vùng Đồng Đình, Đồng Trầm, Đồng Lối, Đồng Đập,...; lấy từ đất LUK	LUK	HNK	79,250
<b>I.2</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>			<b>10,590</b>
1	Quy hoạch dự án nông nghiệp công nghệ cao tại vùng Đồng Mụ hai, thôn Minh Quý; lấy từ đất LUK	LUK	NKH	0,630
2	Quy hoạch dự án nông nghiệp công nghệ cao tại vùng Đồng Dăm cao, Khu trộ, thôn Bằng Châu; lấy từ đất LUK	LUK	NKH	2,500
3	Quy hoạch dự án nông nghiệp công nghệ cao tại vùng Đồng Trâu Dăm, thôn Bằng Châu; lấy từ đất LUK	LUK	NKH	2,460
4	Quy hoạch dự án nông nghiệp công nghệ cao tại vùng Đội Cựa Miêu, thôn Lâm Châu; lấy từ đất LUK	LUK	NKH	5,000

7.13. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn: Quy hoạch tại vùng Đội Vườn, thôn Quang Phú; lấy từ đất LUK với diện tích khoảng 0,56ha.

7.14. Các khu chức năng khác: Giai đoạn này không định hướng quy hoạch các khu chức năng khác.

## 7.15. Định hướng quy hoạch sử dụng đất tầm nhìn đến năm 2040

Định hướng quy hoạch đất dự trữ phát triển tầm nhìn đến năm 2040 bám theo các tuyến giao thông chính của xã, tạo ra các quỹ đất phát triển kinh tế đa dạng, ổn định lâu dài và phát huy được hết những hiệu quả tích cực về chiến lược phát triển kinh tế của huyện.

*Bảng thống kê quy hoạch sử dụng đất một số loại đất tầm nhìn đến năm 2040*

STT	Loại đất	Mã	QH SDD
-----	----------	----	--------

		HT	QH	đến năm 2040 (ha)
<b>II.2.7</b>	<b>Quy hoạch đất dự trữ phát triển (Định hướng đến năm 2040)</b>			<b>31,910</b>
1	Quy hoạch đất dự trữ phát triển phía Nam Bệnh viện đa khoa huyện Lộc Hà	LUK	DTPT	2,330
2	Quy hoạch đất dự trữ phát triển tại vùng Đồng Cầu Con, thôn Tiến Châu	LUK	DTPT	3,410
3	Quy hoạch đất dự trữ phát triển phía sau cây xăng Thạch Châu, thôn Đức Châu	LUK	DTPT	10,450
4	Quy hoạch đất dự trữ phát triển tại vùng Đồng Sang, thôn Đức Châu	LUK	DTPT	2,640
5	Quy hoạch đất dự trữ phát triển phía Bắc đường ĐT547, thôn Thanh Tân	LUK	DTPT	4,250
6	Quy hoạch đất dự trữ phát triển phía Bắc trạm Y tế xã	TSK	DTPT	0,180
7	Quy hoạch đất dự trữ phát triển tại vùng Đồng Om, Đồng Cộ, Đồng Vườn Lam, thôn Minh Quý, An Lộc	LUK	DTPT	8,650

## 8. Quy hoạch sử dụng đất

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2022			QH SDD giai đoạn 2022-2025		QH SDD giai đoạn 2025-2030		QH tầm nhìn đến năm 2040	
		Ký hiệu	D.tích (ha)	Cơ cấu %	D.tích (ha)	Cơ cấu %	D.tích (ha)	Cơ cấu %	D.tích (ha)	Cơ cấu %
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b>		<b>744,34</b>	<b>100,00</b>	<b>744,34</b>	<b>100,00</b>	<b>744,34</b>	<b>100,00</b>	<b>744,34</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>505,07</b>	67,85	<b>477,25</b>	64,12	<b>435,66</b>	58,53	<b>403,75</b>	54,24
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>400,00</b>		<b>369,05</b>		<b>322,17</b>		<b>290,26</b>	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	308,88		277,92		231,04		199,13	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	304,41		225,87		147,32		115,41	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,47		52,05		83,72		83,72	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	91,13		91,13		91,13		91,13	
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>18,37</b>		<b>18,37</b>		<b>18,37</b>		<b>18,37</b>	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	18,37		18,37		18,37		18,37	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD								
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>64,36</b>		<b>62,20</b>		<b>62,20</b>		<b>62,20</b>	
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>	<b>22,23</b>		<b>22,23</b>		<b>22,23</b>		<b>22,23</b>	
<b>1.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>0,11</b>		<b>5,40</b>		<b>10,70</b>		<b>10,70</b>	

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2022			QH SDD giai đoạn 2022-2025		QH SDD giai đoạn 2025-2030		QH tầm nhìn đến năm 2040	
		Ký hiệu	D.tích (ha)	Cơ cấu %	D.tích (ha)	Cơ cấu %	D.tích (ha)	Cơ cấu %	D.tích (ha)	Cơ cấu %
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>237,15</b>	<b>31,86</b>	<b>265,16</b>	<b>35,62</b>	<b>307,11</b>	<b>41,26</b>	<b>339,02</b>	<b>45,55</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OCT</b>	<b>66,24</b>		<b>86,59</b>		<b>107,28</b>		<b>107,28</b>	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	66,24		86,59		107,28		107,28	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>CDG</b>	<b>105,56</b>		<b>110,17</b>		<b>130,29</b>		<b>130,29</b>	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,77		0,77		0,77		0,77	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP			0,20		0,20		0,20	
2.2.3	Đất an ninh	CAN			0,20		0,20		0,20	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,21		14,03		15,32		15,32	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,09		6,48		10,87		10,87	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	88,49		88,49		102,93		102,93	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,86		4,86		4,86		4,86	
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	6,65		9,70		10,84		10,84	





## 9. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

### 9.1 Quy hoạch hệ thống giao thông

a) Quốc lộ: Quốc lộ 281 đoạn từ cây xăng Thạch Châu đến Bệnh viện đa khoa huyện, định hướng quy hoạch rộng 62,0m theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng không thuộc phân cấp quản lý của xã.

b) Tỉnh lộ: Tuyến ĐT.547 đã đạt các tiêu chí về đường cấp IV đồng bằng, các tiêu chí về nông thôn mới nâng cao.

c) Huyện lộ: Quy hoạch tuyến đường huyện ĐH.114 có điểm đầu giáp xã Thạch Mỹ, điểm cuối giáp xã Thạch Bằng, chiều dài khoảng 632,0m; quy mô mặt cắt quy hoạch: Nền rộng 9,0m; mặt rộng 7,0m; lề mỗi bên rộng 1,0m; kết cấu mặt đường thảm nhựa; hành lang bảo vệ mỗi bên rộng 10,0m.

#### d) Trục xã, liên xã

Toàn xã có 07 tuyến đường liên xã với tổng chiều dài 9.363,0m. Nền rộng trung bình  $B_{nền}=6,5\div 13,0m$ , mặt đường BTXM và nhựa rộng trung bình  $B_{mặt}=6,0\div 9,0m$ , lề đất rộng  $Blề=0,25\div 2,0m$ . Hiện trạng các tuyến đường trục xã đã đảm bảo đạt tiêu chuẩn.

- Định hướng quy hoạch 02 tuyến đường liên xã LX1 và LX2 theo tiêu chuẩn đường đô thị với  $B_{nền}=27,0m$ ;  $B_{mặt}=15,0m$ ;  $Blề=2x6,0m$ ; mặt đường thảm nhựa với tổng chiều dài 2.111,0m.

- Mở rộng đường LX3 theo tiêu chuẩn đường đô thị với  $B_{nền}=27,0m$ ;  $B_{mặt}=15,0m$ ;  $Blề=2x6,0m$ ; mặt đường thảm nhựa với tổng chiều dài 530,0m.

#### e) Đường trục thôn

- Đường trục thôn: Toàn xã hiện nay có 15 tuyến đường trục thôn với chiều dài 11.478,0m với kích thước nền đường rộng trung bình  $B_{nền}=5,0\div 11,0m$ , mặt đường bê tông và nhựa rộng trung bình  $B_{mặt}=5,0\div 7,0m$ , lề đất rộng trung bình  $Blề=0,0\div 1,0m$ . Hiện trạng đã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.

- Định hướng mở rộng các tuyến đường này với  $B_{nền}=9,0m$ ;  $B_{mặt}=7,0m$ ;  $Blề=2x1,0m$ ; Hành lang an toàn giao thông mỗi bên 10,0m. Mặt đường thảm nhựa.

#### f) Đường ngõ thôn

Ngoài 155 tuyến đường đã có, quy hoạch mới 01 tuyến; kéo dài 03 tuyến với tổng chiều dài 30.094,0m với kích thước nền đường rộng trung bình  $B_{nền}=3,0\div 9,0m$ , mặt đường bê tông và đất, rộng trung bình  $B_{mặt}=3,0\div 7,0m$ , lề đất rộng trung bình  $Blề=0,0\div 1,0m$ . Cụ thể:

- Định hướng kéo dài 03 tuyến với tổng chiều dài 633,0m; Thông số kỹ thuật  $B_{nền}=6,5m$ ;  $B_{mặt}=3,5m$ ;  $Blề=1,5m$ ; kết cấu BTXM.

- Mở rộng lề, mặt đường tất cả các tuyến có mặt đường dưới 3,m; Thông số kỹ thuật  $B_{nền}=6,5m$ ;  $B_{mặt}=3,5m$ ;  $Blề=1,5m$ ; kết cấu BTXM.

- Quy hoạch mới 01 tuyến với chiều dài 95,0m; Thông số kỹ thuật  $B_{nền}=6,5m$ ;  $B_{mặt}=3,5m$ ;  $Blề=1,5m$ ; kết cấu BTXM.

#### g) Đường giao thông nội đồng



Ngoài 65 tuyến nội đồng đã đạt tiêu chí, trong kỳ quy hoạch này, định hướng quy hoạch mới 04 tuyến giao thông nội đồng và quy hoạch kéo dài 03 tuyến với tổng chiều dài 27.921,0 m với kích thước nền đường rộng trung bình  $B_{nền}=6,5m$ , mặt đường bê tông rộng trung bình  $B_{mặt}=3,5m$ , lề đất rộng trung bình  $B_{lề}=1,5m$ . Cụ thể:

- Quy hoạch mới 04 tuyến với chiều dài 1.671,0m; Thông số kỹ thuật  $B_{nền}=6,5m$ ;  $B_{mặt}=3,5m$ ;  $B_{lề}=1,5m$ ; kết cấu BTXM.

- Quy hoạch kéo dài 03 tuyến với tổng chiều dài 595,0m; Thông số kỹ thuật  $B_{nền}=6,5m$ ;  $B_{mặt}=3,5m$ ;  $B_{lề}=1,5m$ ; kết cấu BTXM.

- Các tuyến còn lại có  $B_m$  dưới 3m định hướng mở rộng tại các vị trí quy hoạch phát triển nông nghiệp công nghệ cao có  $B_{nền}=6,5m$ ;  $B_{mặt}=3,5m$ ;  $B_{lề}=1,5m$ ; kết cấu BTXM.

## 9.2. Quy hoạch hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất

### a) Hệ thống thủy lợi

\* Nguồn cấp: Lấy từ hệ thống sông Nghèn, qua hệ thống kênh trực Sông Nghèn.

\* Hệ thống mương tưới: Hiện nay, hệ thống mương tưới trên địa bàn xã đã được kiên cố hóa, đảm bảo đạt tiêu chí nông thôn mới.

\* Hệ thống mương tiêu: Hiện nay, hệ thống mương tiêu trên địa bàn xã đã được kiên cố hóa, đảm bảo đạt tiêu chí nông thôn mới. Đối với các khu dân cư Quy hoạch mới sẽ có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi kèm đàu nối với hệ thống HTKT hiện trạng đảm bảo đúng tiêu chuẩn.

9.3. Quy hoạch mạng lưới cấp nước: Tổng nhu cầu dùng nước của khu vực là  $1,036.51m^3/ng.đ$ . Nguồn nước được lấy từ Nhà máy xử lý nước Cu Lây thuộc xã Thuận Thiện, huyện Can Lộc và từ trạm tăng áp tại xã Thạch Hạ (nguồn cấp từ Thành phố Hà Tĩnh).

9.4. Quy hoạch mạng lưới cấp điện, chiếu sáng: Không quy hoạch trạm biến áp mới, cải tạo trạm biến áp hệ thống đường dây, cột và các thiết bị đi kèm.

### 9.5. Quy hoạch mạng lưới thoát nước thải, xử lý CTR và nghĩa trang

#### a) Thoát nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt: Trong giai đoạn đầu, nước thải sinh hoạt được thoát chung với hệ thống nước mưa. Giai đoạn dài hạn xây dựng hệ thống thu gom, xử lý thoát nước thải theo cụm (500-1000 khẩu/cụm).

- Định hướng quy hoạch khu xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại mỗi thôn trong xã, đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt hiện có trên địa bàn

*Bảng thống kê quy hoạch đất khu xử lý nước thải sinh hoạt tập trung*

STT	Loại đất	Mã		Diện tích (ha)
		HT	QH	
<b>II.2.6</b>	<b>Đất có mục đích công cộng</b>			
<b>II.2.6.1</b>	<b>Đất thủy lợi</b>	DTL		<b>0,804</b>

1	Quy hoạch khu xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thôn Bằng Châu tại vùng Đồng Rông Sáu	LUK	DTL	0,050
2	Quy hoạch khu xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thôn Minh Quý, Bằng Châu và Hồng Lạc tại vùng Đồng Rông, thôn Hồng Lạc	LUK	DTL	0,150
3	Quy hoạch khu xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thôn Tiến Châu, Bằng Châu tại vùng Đồng Lều, thôn Tiến Châu	LUK	DTL	0,054
4	Quy hoạch khu xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thôn Tiến Châu tại vùng Đồng Dò, thôn Tiến Châu	LUK	DTL	0,050
5	Quy hoạch khu xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thôn Thanh Tân tại vùng Đồng Ky, thôn Kim Ngọc	LUK	DTL	0,170
6	Quy hoạch khu xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thôn Kim Ngọc tại vùng Đồng Đạp, thôn Kim Ngọc	LUK	DTL	0,050
7	Quy hoạch khu xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thôn Châu Hạ, Lâm Châu tại vùng Đồng Đình, thôn An Lộc	LUK	DTL	0,150
8	Quy hoạch khu xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thôn Minh Quý tại vùng Đồng Lãng, thôn Minh Quý	LUK	DTL	0,130

b) Chất thải rắn

- Chất thải sinh hoạt sẽ vận động người dân phân loại tại nguồn, các loại CTR dễ phân hủy như thức ăn thừa, thực vật... sẽ được chôn lấp tại chỗ hoặc xử lý làm phân hữu cơ, các loại CTR khó phân hủy sẽ được thu gom và vận chuyển về khu xử lý rác của huyện tại xã Hồng Lộc để xử lý.

- CTR nguy hại, y tế sẽ được thu gom và xử lý riêng.

c) Nghĩa trang

- Các nghĩa trang hiện trạng được bố trí trồng cây xanh cách ly bao quanh, tiến tới khoanh vùng, đóng cửa các nghĩa trang không đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường, khuyến khích người dân giữ vệ sinh môi trường trong quá trình an táng người quá cố.

- Quy hoạch mở rộng Nghĩa trang Còn Giòng tại vùng Đồng Lều, thôn Tiến Châu; lấy từ đất LUK với diện tích khoảng 1,14ha (Phần quy hoạch mở rộng được định hướng làm nghĩa trang cát táng, khoảng cách đến khu dân cư gần nhất là 120m, đảm bảo theo quy định).

- Quy hoạch mở rộng Nghĩa trang Còn Tréo tại vùng Đồng Đồng Hà, Đồng

Lối, thôn Kim Ngọc; lấy từ đất LUK với diện tích khoảng 3,05ha (phần quy hoạch mở rộng được định hướng làm nghĩa trang cát táng, khoảng cách đến khu dân cư gần nhất là 100m, đảm bảo theo quy định).

#### 10. Đánh giá môi trường chiến lược

- Tuyên truyền, vận động nhân dân đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ trước khi thải ra môi trường, rác thải sinh hoạt được phân loại, thu gom đến các điểm tập kết trên địa bàn.

- Quá trình sản xuất nông nghiệp sẽ có các loại thuốc tăng trưởng, thuốc trừ sâu bệnh, bao bì các loại, cần được thu gom và đưa đến nơi tập kết cho phù hợp, tránh vứt bừa bãi, gây ảnh hưởng nguồn nước. Khuyến khích hạn chế hoặc sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng.

#### 11. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn

##### 11.1. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên: các dự án cấp bách, xử lý sự cố, phòng chống thiên tai, an sinh xã hội...; các dự án phục vụ mục tiêu xã nông thôn mới (nâng cao, kiểu mẫu) và cuối cùng là các dự án phục vụ sự phát triển lâu dài toàn xã:

- Xây dựng đường giao thông liên xã, trục thôn, ngõ xóm, nội đồng; Hệ thống kênh mương, trạm bơm, các công trình phục vụ sản xuất.

- Xây dựng mới các nhà học, nhà đa chức năng, cơ sở vật chất khác của trường THPT, Tiểu học, Mầm non.

- Xây dựng, nâng cấp cải tạo các công trình văn hóa thể thao cấp xã, thôn xóm.

##### 11.2. Tổng hợp vốn đầu tư và nguồn vốn và tiến độ thực hiện

- Tổng hợp vốn đầu tư: 171,75 tỷ đồng.

- Nguồn vốn: Vốn ngân sách nhà nước, vốn người dân đóng góp và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Tiến độ thực hiện: Phấn đấu đến năm 2023 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Đến năm 2030, phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa đồng bộ, hiện đại, phát huy truyền thống của xã gắn với hình ảnh của một xã thuần nông phát triển.

**Điều 2.** Ban hành kèm quyết định này là Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Thạch Châu, giai đoạn 2021 - 2030 (tỷ lệ 1/5000).

##### **Điều 3.** Tổ chức thực hiện

- UBND xã Thạch Châu tổ chức cắm mốc quy hoạch và công bố quy hoạch được duyệt theo quy định, thực hiện công tác quản lý quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật.

- Các phòng, ngành cấp huyện theo chức năng nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra, giám sát, hướng dẫn UBND xã Thạch Châu triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

##### **Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện; Chủ tịch Hội đồng thẩm định; Trưởng các phòng, ngành cấp huyện: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi

trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp & PTNT, Văn hóa và Thông tin, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Lao động - TB & XH, Công an huyện, Ban Chỉ huy Quân sự huyện, Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện, Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới huyện, Trung tâm Ứng dụng KHKT và BVCTVN huyện; Chủ tịch UBND xã Thạch Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, KTHT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn An**